

BÀI GIẢNG CHUYÊN SÂU: TÍNH TỪ GHÉP (COMPOUND ADJECTIVES)

Biên soạn bởi Mr. Lê Đại Phong | Tiếng Anh Hải Phòng (tienganhhaiphong.vn)

1. Định nghĩa & Bản chất

Tính từ ghép (Compound Adjectives) là sự kết hợp của hai hay nhiều từ lại với nhau (thường được nối bằng dấu gạch ngang -) để cùng bổ nghĩa cho một danh từ đứng sau, tạo nên một khái niệm hoặc ý nghĩa đơn nhất.

- **a well-known actor** (một diễn viên nổi tiếng)
- **a brand-new car** (một chiếc xe hoàn toàn mới)

2. Quy tắc cốt lõi về Dấu gạch ngang (The Hyphen)

- Khi đứng **TRƯỚC** danh từ: **BẮT BUỘC** dùng dấu gạch ngang để tránh hiểu nhầm nghĩa.
- Khi đứng **SAU** danh từ (làm vị ngữ): **KHÔNG** dùng dấu gạch ngang.
- **Ngoại lệ quan trọng:** Không dùng dấu gạch ngang nếu từ đầu tiên là một trạng từ kết thúc bằng đuôi **-ly**.

Đúng: A slowly moving train (Một đoàn tàu đang chuyển động chậm)

Sai: A slowly-moving train

Đúng: A well-known scientist / The scientist is well known.

Đúng: A four-year-old girl / The girl is four years old.

3. Các cấu trúc hình thành Tính từ ghép phổ biến

Dưới đây là 10 cấu trúc tạo tính từ ghép thông dụng nhất trong các kỳ thi tiếng Anh:

Cấu trúc	Ví dụ minh họa & Giải thích	Ví dụ đặt câu
1. N + Adj (Danh từ + Tính từ)	• snow-white (trắng như tuyết) • world-wide (khắp thế giới) • knee-deep (sâu đến đầu gối)	A world-wide pandemic affected millions.
2. N + Past Participle (P.II) (Danh từ + Phân từ II)	• handmade (làm bằng tay) • heartbroken (đau lòng) • homegrown (nhà trồng)	She bought a handmade woolen scarf.
3. Adv + Past Participle (P.II) (Trạng từ + Phân từ II)	• well-built (tráng kiện) • well-educated (giáo dục tốt) • newly-born (mới sinh)	He is a well-educated young man.
4. Adj + Adj (Tính từ + Tính từ)	• dark-brown (nâu đậm) • blue-black (xanh đen) • worldly-wise (từng trải)	She has beautiful dark-brown eyes.
5. Number + Singular Noun (Số đếm + Danh từ số ít)	• a ten-storey building • a two-dollar tie • a three-page letter	We live in a ten-storey building.
6. Adj + Noun + ed	• blue-eyed (mắt xanh) • long-eared (tai dài) • kind-hearted (tốt bụng)	A blue-eyed girl waved at us.
7. Adj / Adv + V-ing	• good-looking (ưa nhìn) • slow-moving (di chuyển chậm) • fast-acting (tác dụng nhanh)	He is a very good-looking actor.
8. Noun + V-ing	• time-consuming (tốn thời gian) • record-breaking (phá kỷ lục) • English-speaking (nói tiếng Anh)	This is a time-consuming task.
9. Adj + Noun	• full-time (toàn thời gian) • large-scale (quy mô lớn) • high-class (cao cấp)	She is looking for a full-time job.
10. Preposition + Noun (Giới từ + Danh từ)	• overseas (hải ngoại) • underweight (nhẹ cân) • overweight (thừa cân)	He runs an overseas broadcast.

4. Lưu ý đặc biệt và Các bẫy thường gặp trong đề thi

Lưu ý 1: Danh từ trong cụm tính từ ghép chỉ số lượng luôn ở dạng số ít

Đúng: A **six-page** document / A **five-year-old** boy.

Sai: A six-pages document / A five-years-old boy.

Lưu ý 2: Phân biệt nghĩa nhờ dấu gạch ngang (Tránh lỗi dịch sai ngữ cảnh)

- ***a man-eating alligator*** = an alligator that eats men (một con cá sấu ăn thịt người).
- ***a man eating alligator*** = a man who is eating alligator meat (một người đàn ông đang ăn thịt cá sấu).
- ***three-pound weights*** = three weights, each weighing three pounds (ba quả cân, mỗi quả nặng 3 cân).
- ***three pound weights*** = three weights totaling three pounds (ba quả cân cộng lại nặng 3 cân).

Lưu ý 3: So sánh Anh - Anh và Anh - Mỹ

Tiếng Anh Mỹ (US English) thường ít sử dụng dấu gạch nối hơn tiếng Anh Anh (UK English). Tuy nhiên, trong các kỳ thi học thuật và phổ thông tại Việt Nam, quy tắc dùng dấu gạch ngang khi đứng trước danh từ là quy chuẩn bắt buộc phải tuân thủ để đạt điểm tuyệt đối.